TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **168**/2019/DS-PT
Ngày: 25-9-2019
V/v: "Tranh chấp về thừa kế tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lê Phước Thanh**

Các Thẩm phán: Ông **Trương Công Thi**

Ông **Nguyễn Tấn Long**

Thư ký phiên tòa: Bà **Văn Thị Mỹ Thảo** – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng: Bà **Bùi Thị Dung** – Kiểm sát viên.

Vào ngày 25 tháng 9 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 122/2019/TLPT-DS ngày 26 tháng 02 năm 2019 về: "*Tranh chấp về thừa kế tài sản"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 25/2018/DS-ST ngày 24/10/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1142/2019/QĐ-PT ngày 04 tháng 9 năm 2019, giữa các đương sự:

**** Nguyên đơn:*** Bà **Trương Thị M**, sinh năm 1945; Địa chỉ: TP. Hồ Chí Minh - Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Nguyễn Thành Q**, sinh năm 1964; tỉnh Quảng Nam (*theo văn bản ủy quyền ngày 24/3/2017*) - Có mặt.

**** Bị đơn:*** Bà **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1961; Địa chỉ: tỉnh Quảng Nam - Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư **Nguyễn Văn P**, Văn phòng luật sư Lê Thị Hồng T; Địa chỉ: thành phố Đà Nẵng - Có mặt.

**** Người có quyên lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. Chị **Trương Nguyễn Hoàng U,** sinh năm 1985 - Vắng mặt;

2. Chị **Trương Nguyễn Hoàng A,** sinh năm 1981 - Vắng mặt;

Người đại diện theo ủy quyền của chị Trương Nguyễn Hoàng U và chị Trương Nguyễn Hoàng A: Bà **Nguyễn Thị H** - Có mặt**.**

Cùng địa chỉ: số 289 đường N, thành phố H, tỉnh Quảng Nam.

3. Anh **Trương Khánh T,** sinh năm 1983; Địa chỉ: số 289 đường N, thành phố H, tỉnh Quảng Nam - Có mặt.

4. Chị **Trần Diễm M1,** sinh năm 1973; Địa chỉ: thành phố H, tỉnh Quảng Nam - Có mặt.

5. Chị **Trần Hoàng T,** sinh năm 1978; Địa chỉ: thành phố Hồ Chí Minh - Vắng mặt.

6. Anh **Trần Ngọc L,** sinh năm 1970; Địa chỉ: thành phố Đà Nẵng - Vắng mặt.

7. Chị **Trần Ánh L,** sinh năm 1971; Địa chỉ: thành phố H, tỉnh Quảng Nam - Vắng mặt.

8. Chị **Trần Ánh L1,** sinh năm 1984; Địa chỉ: Hoa Kỳ - Vắng mặt.

9. Ông **Trần Ngọc T1,** sinh năm 1945; Địa chỉ: Hoa Kỳ - Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Trần Ngọc L, chị Trần Ánh L, chị Trần Ánh L1, chị Trần Hoàng T và ông Trần Ngọc T1 là chị **Trần Diễm M1**; Địa chỉ: thành phố H, tỉnh Quảng Nam - Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị Trần Diễm M1: Ông **Bùi Xuân K** - Luật sư Công ty Luật M - Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại các văn bản có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Trương Thị M là ông Nguyễn Thành Q trình bày:

Cha mẹ bà Trương Thị M là ông Trương Văn T2 (*sinh năm 1913, chết năm 1996*) và bà Lâm Thị T3 (*sinh năm 1919, chết năm 1960*) chết để lại di sản là nhà và đất tại số 289 N, thành phố H, tỉnh Quảng Nam. Những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Trương Văn T2 gồm: bà Trương Thị M, ông Trương Công P (*sinh năm 1958, chết năm 2011*), bà Trương Thị H1 (*sinh năm 1949, chết năm 2010*), bà Trương Thị Đ (*sinh năm 1940, chết năm 2008*), bà Trương Thị Hồng H2 (*sinh năm 1960, chết năm 1978*). Bà Trương Thị Hồng H2 đã chết, không có chồng, con. Bà Trương Thị Đ đã chết và không có chồng, con. Ông Trương Công P (*đã chết*) có vợ là bà Nguyễn Thị H và 03 người con là Trương Nguyễn Hoàng A, Trương Khánh T, Trương Nguyễn Hoàng U. Bà Trương Thị H1 (*đã chết*) có chồng là ông Trần Ngọc T1 và 05 người con là Trần Ngọc L, Trần Ánh L, Trần Hoàng T, Trần Diễm M1, Trần Ánh L1. Từ khi ông Trương Văn T2 chết (*năm 1996*) đến khi ông Trương Công P chết (*năm 2011*) các ông bà chưa chia thừa kế mà giữ lại ngôi nhà để gia đình ông P có chỗ ở và nơi chốn để thờ cúng tổ tiên. Tuy nhiên, sau khi ông Trương Công P chết thì vợ ông P là bà Nguyễn Thị H tiến hành làm thủ tục sang tên nhà đất tại số 289 N, thành phố H, tỉnh Quảng Nam cho gia đình bà H nên bà Trương Thị M đã có đơn yêu cầu chính quyền địa phương ngăn chặn sự việc trên. Ngày 15/9/2016, 03 gia đình có quyền hưởng thừa kế tiến

hành cuộc họp gia đình để xác định và chia tài sản thừa kế, gồm gia đình ông Trương Công P và bà Nguyễn Thị H, gia đình bà Trương Thị H1 và bà Trương Thị M, có đại diện các bên ký. Nhưng sau đó, gia đình bà Nguyễn Thị H không thực hiện theo thỏa thuận này nên bà Trương Thị M khởi kiện yêu cầu Tòa án chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản là nhà và đất tại số 289 N, thành phố H, tỉnh Quảng Nam của ông Trương Văn T2 để lại, hiện nay do các đồng thừa kế của ông Trương Công P đang quản lý.

Tại phiên tòa, ông Nguyễn Thành Q trình bày: Quyết định 201-CP đã được ban hành vào năm 1980. Bên dưới giấy chuyển quyền năm 1983, ông P đã ghi là chữ ký của người được ủy quyền. Trích lục sổ nghiệp chủ nhà ở ghi diễn biến căn nhà, được Nhà nước cấp năm 1990 cho ông Trương Văn T2 theo Đơn xin cấp sổ năm 1986 của ông Trương Văn T2. Do đó, ông T2 không phải tặng cho, chuyển quyền sử dụng đất và sở hữu nhà cho ông Trương Công P, bà Nguyễn Thị H. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét theo quy định pháp luật, về việc chia thừa kế, ông Quý đề nghị không chia thừa kế đối với giá trị nhà mà chỉ chia đối với giá trị đất là 12.000.000.000 đồng.

Tại các văn bản có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, bị đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:

Bà Nguyễn Thị H là vợ của ông Trương Công P (*chết năm 2011*). Nguồn gốc ngôi nhà và thửa đất tại số 105 N (*nay là số 289 N*), phường S, thành phố H, tỉnh Quảng Nam là của cha chồng bà H - ông Trương Văn T2 tạo lập. Đến ngày 04/7/1983 ông Trương Văn T2 làm giấy chuyển quyền cho vợ chồng ông Trương Công P và bà Nguyễn Thị H được toàn quyền sử dụng bất động sản và động sản tại số 289 N, thành phố H, tỉnh Quảng Nam. Sau khi ông T2 chết, chồng bà là ông Trương Công P tiến hành làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tại Biên bản "*Xác định hiện trạng và ranh giới, mốc giới thửa đất*" của Sở Địa chính Quảng Nam ngày 15/3/1999 đã xác định: Ngôi nhà 105 N của ông P sử dụng thuộc thửa đất 19, tờ bản đồ số 18. Sơ đồ vị trí, mốc giới được xác định cụ thể, có chữ ký của các chủ sử dụng đất liền kề. Tại Biên bản của Hội đồng xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phường S, thành phố H ngày 10/8/1999 ghi nhận ông Trương Công P được cấp giấy chứng nhận. Ngày 19/11/1999 ông Trương Công P có Đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, Đơn đăng ký nhà ở - đất ở gửi UBND thị xã H (*nay là thành phố H*), UBND phường S và được xác nhận là đã đăng ký. Ngày 31/3/2000, Chủ tịch UBND phường S xác nhận nguồn gốc nhà đất thuộc diện được cha mẹ cho năm 1983, đang sử dụng ổn định, không vi phạm chính sách đất đai, không có tranh chấp, khiếu nại. Năm 2004 do ngôi nhà đã hư hỏng, xuống cấp nghiêm trọng nên chồng bà ông Trương Công P sửa chữa, cải tạo và được UBND thành phố H cấp giấy phép sửa chữa, cải tạo số 105/GPSC ngày 29/6/2004. Như vậy, vợ chồng bà

Nguyễn Thị H đã sinh sống, tôn tạo và gìn giữ, quản lý thờ cúng ông bà tại ngôi nhà và đất tranh chấp đến nay gần 40 năm, duy tu gần như toàn bộ ngôi nhà nhận chuyển nhượng từ ông Trương Văn T2 vào năm 1983. Việc quản lý, sử dụng đất và sở hữu ngôi nhà tại số 289 đường N, thành phố H, tỉnh Quảng Nam của vợ chồng bà hợp pháp qua các thời kỳ. Do đó, việc bà Trương Thị M khởi kiện yêu cầu chia thừa kế đối với tài sản của vợ chồng bà, bà không đồng ý. Đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo pháp luật.

Tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị H xác nhận, cha mẹ chồng của bà là ông Trương Văn T2 (*sinh năm 1913, chết năm 1996*) và bà Lâm Thị T3 (*sinh năm 1919, chết năm 1960*), có 04 người con là: bà Trương Thị M, ông Trương Công P, bà Trương Thị Đ, bà Trương Thị Hồng H2. Ông Trương Văn T2 và bà Trương Thị Đ sống cùng gia đình bà tại số 289 đường N, được gia đình bà chăm sóc cho đến khi chết. Việc ông Trương Văn T2 có con là bà Trương Thị H1 thì bà H không biết.

Chị Trương Nguyễn Hoàng U, chị Trương Nguyễn Hoàng A và anh Trương Khánh T trình bày: Từ khi sinh ra, anh chị đã thấy cha mẹ sinh sống cùng ông nội Trương Văn T2, cô Trương Thị Đ ở ngôi nhà và đất tại số 105 N (*nay là số 289 N*), phường S, thành phố H, tỉnh Quảng Nam. Cha mẹ anh chị là ông Trương Công P, bà Nguyễn Thị H đã phụng dưỡng ông nội, chăm sóc cô và nuôi dạy con, thờ cúng ông bà; thực hiện đầy đủ nghĩa vụ công dân nơi cư trú, nộp thuế cho nhà nước theo giấy chuyển quyền ông nội Trương Văn T2 đã chuyển quyền cho cha mẹ anh chị. Trong quá trình sinh sống, cha mẹ anh chị đã sửa chữa và xây dựng toàn bộ ngôi nhà. Nay cô ruột chị là bà Trương Thị M khởi kiện yêu cầu chia thừa kế thì anh chị không đồng ý, vì tài sản là của cha mẹ anh chị.

Chị Trần Diễm M1, anh Trần Ngọc L, chị Trần Ánh L, chị Trần Hoàng T, chị Trần Ánh L1 và ông Trần Ngọc T1 trình bày: Chị Trần Diễm M1, anh Trần Ngọc L, chị Trần Ánh L, chị Trần Hoàng T, chị Trần Ánh L1 là 05 người con của vợ chồng bà Trương Thị H1 (*sinh năm 1946, chết ngày 08/7/2010*) và ông Trần Ngọc T1. Bà Trương Thị H1 là người con duy nhất của ông Trương Văn T2 (*sinh năm 1914, chết ngày 13/6/1996*) với người vợ thứ hai của ông là bà Dương Thị H3 (*sinh năm 1920, chết ngày 29/6/2000*). Ông Trương Văn T2 còn có 04 người con vói người vợ thứ nhất bà Lâm Thị T3 gồm: bà Trương Thị Đ, ông Trương Công P, bà Trương Thị Hồng H2, bà Trương Thị M. Bà Nguyễn Thị H là vợ ông Trương Công P, là người đang quản lý, sử dụng di sản do ông Trương Văn T2 để lại gồm ngôi nhà và thửa đất tại số 105 N, phường S, thành phố H, tỉnh Quảng Nam. Nay bà Trương Thị M khởi kiện yêu cầu chia thừa kế di sản thì đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo pháp luật.

Với nội dung trên, tại Bản án Dân sự sơ thẩm số 25/2018/DS-ST ngày 24/10/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam đã quyết định:

Căn cứ các Điều 649, 650, 609, 610, 612, 613, 616, 618, 623, 658, 660, 680 Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 26, 37, 147, khoản 2 Điều 157, 165 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 12, 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH16 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị M về việc "*Tranh chấp về thừa kế tài sản*" với bà Nguyễn Thị H.

1. Chia di sản thừa kế là ngôi nhà và đất tại số 289 (*số cũ là 105*), đường N, phường S, thành phố H, tỉnh Quảng Nam cho những người thừa kế với giá trị mỗi phần như sau (*số tiền được làm tròn số đến hàng nghìn*):

- Bà Trương Thị M được nhận: 4.026.548.000 đồng *(Bốn tỷ, không trăm hai mươi sáu triệu, năm trăm bốn mươi tám nghìn đồng);*

- Ông Trương Công P được nhận 4.026.548.000 đồng, chia cho các đồng thừa kế của ông P là: Bà Nguyễn Thị H, chị Trương Nguyễn Hoàng A, chị Trương Nguyễn Hoàng U, anh Trương Khánh T, mỗi người được nhận: 1.006.637.000 đồng *(Một tỷ, không trăm lẻ sáu triệu, sáu trăm ba mươi bảy nghìn đồng);*

- Bà Trương Thị H1 được nhận 2.928.399.000 đồng, chia cho các đồng thừa kế của bà h1 là: Ông Trần Ngọc T1, anh Trần Ngọc L, chị Trần Ánh L, chị Trần Hoàng T, chị Trần Diễm M1, chị Trần Ánh L1, mỗi người được nhận: 488.067.000 đồng *(Bốn trăm tám mươi tám triệu, không trăm sáu mươi bảy nghìn đồng);*

2. Giao cho bà Nguyễn Thị H được trọn quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở tại địa chỉ số 289 (*số cũ là 105*), đường N, phường S, thành phố H, tỉnh Quảng Nam.

3. Bà Nguyễn Thị H có trách nhiệm thối trả giá trị tài sản thừa kế cho những người thừa kế khác như sau:

- Bà Nguyễn Thị H có trách nhiệm thối trả bằng tiền cho bà Trương Thị M 4.026.548.000 đồng *(Bốn tỷ, không trăm hai mươi sáu triệu, năm trăm bốn mươi tám nghìn đồng);*

- Bà Nguyễn Thị H có trách nhiệm thối trả bằng tiền cho chị Trương Nguyễn Hoàng A, chị Trương Nguyễn Hoàng U, anh Trương Khánh T mỗi người 1.006.637.000 đồng *(Một tỷ, không trăm lẻ sáu triệu, sáu trăm ba mươi bảy nghìn đồng);*

- Bà Nguyễn Thị H có trách nhiệm thối trả bằng tiền cho ông Trần Ngọc T1, anh Trần Ngọc L, chị Trần Ánh L, chị Trần Hoàng T, chị Trần Diễm M1, chị Trần Ánh L1 mỗi người 488.067.000 đồng *(Bốn trăm tám mươi tám triệu, không trăm sáu mươi bảy nghìn đồng).*

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, án phí và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 07/11/2018, bị đơn bà Nguyễn Thị H kháng cáo toàn bộ bản án dân

sự sơ thẩm.

Ngày 07/11/2018, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thành Q kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu không xem xét trích công sức cho bà Nguyễn Thị H và chấp nhận giá trị di sản thừa kế do bà Trần Diễm M1 tự nguyện mua là 16.200.000.000 đồng.

Ngày 02/11/2018, bà Trần Diễm M1 kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Những người kháng cáo không rút, thay đổi hoặc bổ sung kháng cáo. Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện.

Đại diện VKSND cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và của những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và về nội dung vụ án: Đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn Thành Q và của bà Trần Diễm M1; chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn Nguyễn Thị H về việc không tính giá trị căn nhà (*có diện tích 68,49 m^2*) vào giá trị di sản để chia thừa kế vì nguyên đơn không có yêu cầu và sửa bản án sơ thẩm về phần này.

Qua nghiên cứu toàn bộ hồ sơ vụ án, thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện ý kiến của những người tham gia tố tụng, người bảo vệ quyền lợi, ý kiến của Kiểm sát viên và sau khi nghị án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về những người được hưởng di sản:

[1.1] Tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và cũng là người đại diện của những người thừa kế của bà Trương Thị H1 là bà Trần Diễm M1 khai ngoài 04 con chung của ông Trương Văn T2 và bà Lâm Thị T3 như bà đã khai trước đó thì ông T2, bà T3 còn có một người con chung khác là bà Trương Thị Hồng H2 đã chết năm 1978 và không có chồng, con. Lời khai của bà M1 được bị đơn Nguyễn Thị H thừa nhận: "*bà H2 là em ông P- chết năm 1978*"; được đại diện của nguyên đơn bà Trương Thị M thừa nhận: "*Bà M biết bà H2 nhưng do bà H2 đã chết nên không nói…*". Bên cạnh đó, sau khi xét xử sơ thẩm các đương sự đều không có kháng cáo liên quan đến bà Trương Thị Hồng H2 đã cho thấy việc xác định bà Trương Thị Hồng H2 là người được thừa kế di sản của Tòa án cấp sơ thẩm là có căn cứ.

[1.2] Theo lời khai của bà Trương Thị M và người đại diện bà M thừa nhận bà Trương Thị H1 là con chung của ông Trương Văn T2 và bà Dương Thị H3; lời khai của bà M phù hợp với lời khai của ông Trần Ngọc T1, Trần Ngọc L, Trần Ánh L, Trần Hoàng T, Trần Diễm M1 và Trần Ánh L1 và phù hợp với chứng thư hôn thú của ông T1 với bà h1 ngày 02/01/1970 do chính quyền chế độ cũ xác lập và

được trích lục của Uỷ ban hành chính xã H ngày 17/12/1973 (*bản sao có chứng thực - BL80*), trong chứng thư hôn thú này có ghi rõ cha bà Trương Thị H1 là ông Trương Văn T2: "*Tên họ cha vợ: Trương Văn T2*"; phù hợp với giấy khai sinh của bà Trương Thị H1, giấy khai sinh của bà h1 thể hiện ông Trương Văn T2 là cha của bà h1 và là người đứng khai vào năm 1949 tại UBND xã S. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà Trương Thị H1 là con của ông T2 và là người được hưởng thừa kế của ông T2 là có cơ sở và đúng pháp luật.

Đối với bà Dương Thị H3: Các đương sự đều khai bà Huyền không cùng sống chung với ông T2 và ông T2 chỉ sống chung với bà Lâm Thị T3; bà Trần Diễm M1 là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và cũng là người đại diện của những người thừa kế của bà Trương Thị H1 cũng khai việc bà Huyền có sống cung với ông T2 hay không thì bà không rõ; các chứng cứ do bà Trần Diễm M1 cung cấp, gồm: Chứng thư hôn thú của bà Trương Thị H1 với ông Trần Ngọc T1 Hoàn ngày 02/01/1970; giấy khai sinh của bà Trương Thị H1 năm 1949 chỉ có giá trị chứng minh bà Trương Thị H1 là con của ông Trương Văn T2 và bà Dương Thị H3; không có giá trị chứng minh bà Huyền là vợ của ông T2. Hơn nữa, theo giấy khai sinh của bà h1 nêu trên cho thấy bà h1 sinh năm 1949; thời điểm này bà Lâm Thị T3 (*chết năm 1960*) - vợ ông T2 chưa chết và luật hôn nhân gia đình của chế độ cũ không cho phép nhiều vợ "*đa thê*". Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà Dương Thị H3 không phải là vợ ông T2 và không được hưởng thừa kế của ông T2 là phù hợp, có cơ sở.

[1.3] Từ những phân tích trên, có cơ sở để xác định: Ông Trương Văn T2 (*chết năm 1996*) và bà Lâm Thị T3 (*chết năm 1960*) có 04 người con chung gồm: bà Trương Thị M; bà Trương Thị Đ (*không có chồng, con- chết năm 2008*), bà Trương Thị Hồng H2 (*không có chồng, con-chết năm 1978*); ông Trương Công P (*chết năm 2011*) ông Trương Công P có vợ là bà Nguyễn Thị H và 03 người con là: Trương Nguyễn Hoàng A, Trương Khánh T, Trương Nguyễn Hoàng U.

Ông Trương Văn T2 có quan hệ tình cảm với bà Dương Thị H3 (*chết ngày 29/6/2000*), có 01 người con chung là bà Trương Thị H1. Bà Trương Thị H1 (*chết năm 2010*) có chồng Trần Ngọc T1 và 05 người con là: Trần Ngọc L, Trần Ánh L, Trần Hoàng T, Trần Diễm M1 và Trần Ánh L1.

[2] Về di sản thừa kế: Các đương sự trong vụ án đều thừa nhận nguồn gốc căn nhà có diện tích 68,49 m^2 và diện tích 240 m^2 đất tại số 105 đường N, phường S, thành phố H là di sản của ông Trương Văn T2 và bà Lâm Thị T3.

[2.1] Bị đơn bà Nguyễn Thị H và các con ông P, bà H đều cho rằng ông Trương Văn T2 đã chuyển quyền sở hữu nhà đất tranh chấp cho ông P, bà H theo giấy chuyển quyền ngày 04/7/1983. Tuy nhiên, giấy chuyển quyền của ông Trương Văn T2 cho ông Trương Công P ngày 04/7/1983 có nội dung là ông P chỉ được sử dụng nhà đất tranh chấp: "*thay tôi chấp hành mọi thủ tục thuế khóa và toàn quyền*

sử dụng bất động sản, động sản của ngôi nhà số 105 này"; văn bản này được UBND phường S chứng thực là ủy quyền quản lý tài sản và ông P cũng ký tên tại giấy chuyển quyền với tư cách là người được ủy quyền. Mặt khác, sau khi ký giấy chuyển quyền ngày 04/7/1983 thì ông Trương Văn T2 có đơn xin cấp sổ nghiệp chủ đứng tên ông T2 vào ngày 20/2/1986 và được Sở xây dựng tỉnh Quảng Nam-Đà Nẵng cấp trích lục sổ nghiệp chủ nhà ở cho ông T2 và bà T3 vào ngày 12/01/1990 (*là sau ngày ông T2 lập giấy chuyển quyền ngày 04/7/1983*) đã cho thấy ý chí đích thực của ông T2 tại giấy chuyển quyền ngày 04/7/1983 là chỉ giao quyền sử dụng cho ông P và bà H. Do đó, tài sản nhà và đất đang tranh chấp thừa kế vẫn là của ông Trương Văn T2, bà Lâm Thị T3.

Ông Trương Văn T2, bà Lâm Thị T3 chết không để lại di chúc nên chia thừa kế theo pháp luật cho những người thừa kế là đúng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 650 Bộ luật dân sự năm 2015.

[2.2] Năm 2004, ông Trương Công P xin sửa chữa nhà ở và được UBND thành phố H cấp phép vào ngày 29/6/2004. Tại Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 31/5/2018 các đương sự đều thống nhất di sản của ông Trương Văn T2, bà Lâm Thị T3 chỉ có còn phần nhà có diện tích 68,49m^2 (*đã được tu sửa theo giấy phép sửa chữa cải tạo 29/6/2004*) và thừa nhận các phần còn lại của ngôi nhà (*Nhà giữa, nhà bếp, nhà trệt, nhà ở phía sau, vệ sinh, cây ...*) là do vợ chồng ông Trương Công P, bà Nguyễn Thị H xây dựng, trồng nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định căn nhà có diện tích 68,49 m^2 và diện tích 240 m^2 đất tại số 105 đường N, phường S, thành phố H là di sản của ông Trương Văn T2 và bà Lâm Thị T3 để chia thừa kế là đúng.

[2.3] Các đương sự thừa nhận ông Trương Văn T2 và bà Trương Thị Đ (*bị tâm thần*) trước khi chết đều sinh sống cùng gia đình ông Trương Công P, bà Nguyễn Thị H tại nhà đất tranh chấp và được gia đình ông P, bà H nuôi dưỡng, chăm sóc; ông P và bà H trong quá trình sinh sống tại nhà đất tranh chấp từ trước và sau khi ông T2 chết thì ông P cùng bà H đã đóng góp, sửa chữa căn nhà Khu 1 (*diện tích 68,49m^2 theo biên bản định giá tài sản ngày 31/5/2018*) của ông T2, bà T3 đang còn tồn tại (*di sản thừa kế*) nên bà Nguyễn Thị H và Trương Công P có công sức đóng góp và tu bổ, duy trì, bảo quản giá trị di sản; tính đến nay đã 40 năm. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm trích 10% giá trị di sản để thanh toán cho bà Nguyễn Thị H với số tiền là 1.220.166.000 đồng về các khoản công sức và chi phí nêu trên là phù hợp và đúng quy định tại khoản 3, khoản 5 Điều 658 Bộ luật dân sự năm 2015.

Kháng cáo của người đại diện của nguyên đơn bà Trương Thị M cho rằng gia đình bà H đã được hưởng lợi lớn trong việc cho thuê nhà đất tranh chấp là không thể chấp nhận, vì không có tài liệu hoặc chứng cứ để chứng minh cho lời khai. Mặt khác, trong trường hợp ông Trương Công P và bà Nguyễn Thị H không

ở tại nhà đất tranh chấp để bảo quản, giữ gìn di sản và để phụng dưỡng chăm sóc ông T2, bà Đào… thì ông P, bà H cũng đã được chính quyền địa phương bố trí đất ở nơi khác như các đồng thừa kế khác trong vụ án.

Kháng cáo của bà H yêu cầu xem xét chi phí sửa chữa diện tích căn nhà 68,49m^2 nhưng các đương sự không thừa nhận; bà H không có tài liệu chứng cứ chứng minh số tiền chi phí sửa chữa. Hơn nữa, như đã nhận định trên Tòa án cấp sơ thẩm trích 10% giá trị di sản để tính công sức và chi phí cho bà Nguyễn Thị H đã là phù hợp. Do đó không chấp nhận yêu cầu này của bà H.

[2.4] Kháng cáo của ông Nguyễn Thành Q và bà Trần Diễm M1 đề nghị áp dụng mức giá của chứng thư thẩm định giá của Công ty thẩm định giá quốc tế I ngày 16/8/2018, có giá trị tài sản tranh chấp là 16.200.000.000 đồng (*mười sáu tỷ hai trăm triệu đồng*). Kháng cáo này HĐXX cấp phúc thẩm xét thấy:

+ Sau khi có kết quả định giá của Hội đồng định giá tài sản tranh chấp ngày 31/5/2018 thì bà Trần Diễm M1 và bà Trần Ánh L có đơn yêu cầu thẩm định lại giá và yêu cầu Tòa án chỉ định Công ty thẩm định giá quốc tế I thẩm định giá lại. Theo đơn yêu cầu của bà M1 và bà Linh, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam ban hành Thông báo số 20/TB-TA ngày 18/7/2018 yêu cầu các đương sự có ý kiến và có văn bản thỏa thuận, thống nhất về tổ chức Thẩm định giá nhưng nguyên đơn, bị đơn đều không thống nhất với yêu cầu thẩm định giá lại của bà M1, bà Linh và đề nghị xác định giá theo biên bản định giá ngày 31/5/2018. Do các đương sự không thỏa thuận và thống nhất tổ chức Thẩm định giá nên Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam ban hành Thông báo số 40/TB-TA ngày 06/8/2018 không chấp nhận việc thẩm định lại giá tài sản tranh chấp. Sau khi nhận được Thông báo số 40/TB-TA ngày 06/8/2018, bà Trần Diễm M1 và bà Trần Ánh L cũng không thực hiện quyền yêu cầu định giá lại tài sản theo quy định. Vì vậy, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam căn cứ vào kết quả định giá của Hội đồng định giá tài sản ngày 31/5/2018 để xét xử vụ án là đúng theo quy định tại Điều 5 và Điều 18 **THÔNG TƯ LIÊN TỊCH** Số: 02/2014/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP-BTC ngày 28/3/2014 của Tòa án nhân dân tối cao - Viện kiểm sát nhân dân tối cao - Bộ tư pháp – Bộ tài chính. Mặt khác, chứng thư Thẩm định giá của Công ty thẩm định giá quốc tế I do bà Trần Diễm M1 cung cấp, trong chứng thư đã xác định đơn giá đất tranh chấp là 65.000.000 đồng/m^2 nhưng không có tài liệu để chứng minh; tài liệu so sánh và cơ sở để xác định đơn giá đất nêu trên là có căn cứ nên không có cơ sở xác định việc định giá của Hội đồng định giá cấp sơ thẩm đã định giá không khách quan, vô tư.

Gia đình bà Nguyễn Thị H, ông Trương Công P đã sinh sống, gắn bó và quản lý nhà đất tranh chấp từ năm 1996 đến nay đã gần 40 năm; hiện không còn chỗ ở nào khác. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm giao nhà đất cho bà Nguyễn Thị H và bà Nguyễn Thị H có trách nhiệm thối trả giá trị kỉ phần thừa kế cho những người thừa kế khác là phù hợp với thực tế và pháp luật.

Vì vậy, kháng cáo của bà Trần Diễm M1 yêu cầu định giá lại, xác định giá trị nhà đất tranh chấp 16.200.000.000 đồng và xin nhận hiện vật nhà đất tranh chấp cũng như kháng cáo của đại diện của bà M xin nhận hiện vật nhà đất tranh chấp không được chấp nhận.

[2.5] Về đơn khước từ quyền hưởng di sản thừa kế theo pháp luật của Nguyên đơn Trương thị M đề ngày 19/8/2004:

Điều 645 Bộ luật dân sự 1995 quy định người muốn từ chối di sản thì phải lập thành văn bản và báo cho cơ quan công chứng hoặc Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi có địa điểm mở thừa kế về việc không nhận di sản và thời hạn từ chối là 06 tháng kể từ thời điểm mở thừa kế. Tuy nhiên, tại thời điểm bà M lập đơn khước từ quyền hưởng di sản thừa kế ngày 19/8/2004 là thời điểm Bộ luật dân sự 1995 đang có hiệu lực nên phải thực hiện đúng quy định nhưng đã không thực hiện thông báo và thực hiện không đúng thời hạn (*ông T2 chết năm 1996; bà T3 chết năm 1960*) nên việc từ chối không đúng quy định của pháp luật và không có hiệu lực. Mặt khác, theo đơn yêu cầu của bà H tại phiên tòa phúc thẩm ngày 21/5/2019, Tòa án cấp Phúc thẩm đã ra thông báo yêu cầu bà H cung cấp các chữ ký của bà M từ năm 2001 đến năm 2007 để thực hiện việc giám định chữ ký của bà M tại đơn khước từ quyền hưởng di sản thừa kế theo pháp luật đề ngày 19/8/2004 nhưng bà H không cung cấp được; Tòa án cấp Phúc thẩm đã ra Quyết định ủy thác thu thập chứng cứ số 17/2019/QĐ-UTTA ngày 20/6/2019 cho Tòa án nhân dân quận T, thành phố Hồ Chí Minh thu thập mẫu chữ ký của bà M từ năm 2001 đến năm 2007, để làm mẫu thực hiện giám định nhưng Tòa án nhân dân quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh không thu thập được (*Công văn số 351/2019/TA.QTP ngày 07/8/2019*). Do đó, không có cơ sở để thực hiện việc giám định và yêu cầu này của bà H không thể chấp nhận.

[3] Về chia thừa kế: Như đã nhận định, di sản của ông T2 và bà T3 để lại chia thừa kế có tổng giá trị là 12.201.660.000 đồng (*theo biên bản định giá tài sản ngày 31/5/2018*). Tòa án cấp sơ thẩm sau khi trừ đi công sức của ông P và bà H; giá trị di sản còn lại chia cho các đồng thừa kế như Quyết định của bản án sơ thẩm là đúng theo quy định tại Điều 658 và Điều 660 Bộ luật dân sự năm 2015.

[4] Tại đơn khởi kiện và quá trình tố tụng tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn bà Trương thị M không yêu cầu chia di sản đối với ngôi nhà có diện tích 68,49 m^2 nhưng người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà Trần Diễm M1 có yêu cầu chia di sản đối với căn nhà 68,49 m^2; yêu cầu này của bà M1, Tòa án cấp sơ thẩm không yêu cầu bà M1 thực hiện các thủ tục yêu cầu độc lập theo quy định là thiếu sót và vi phạm thủ tục tố tụng. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu của bà M1, chia thừa kế đối với căn nhà 68,49 m^2 là đã giải quyết toàn diện, triệt để vụ án và đảm bảo quyền lợi ích hợp pháp của các đương sự trong vụ án. Cho nên, Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm và ý kiến của đại diện Viện

Kiểm sát tại phiên tòa phúc thẩm, yêu cầu không tính giá trị căn nhà (*có diện tích 68,49 m^2*) vào giá trị di sản để chia thừa kế không thể chấp nhận.

[5] Từ nhận định trên, HĐXX cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Thành Q và bà Trần Diễm M1. Do không chấp nhận kháng cáo nên những người kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm.

[6] Các quyết định còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo và kháng nghị cấp phúc thẩm không xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Thành Q, bà Trần Diễm M1 và giữ nguyên bản án sơ thẩm;

Căn cứ các Điều 649, 650, 65, 609, 610, 612, 613, 616, 618, 623, 658, 660, 680 Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 26, 37, 147, khoản 2 Điều 157, 165 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 12, 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH16 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị M về việc "*Tranh chấp về thừa kế tài sản*" với bà Nguyễn Thị H. Xử:

1. Chia di sản thừa kế là ngôi nhà và đất tại số 289 (*số cũ là 105*), đường N, phường S, thành phố H, tỉnh Quảng Nam cho những người thừa kế như sau:

- Bà Trương Thị M được nhận: 4.026.548.000 đồng *(Bốn tỷ, không trăm hai mươi sáu triệu, năm trăm bốn mươi tám nghìn đồng);*

- Ông Trương Công P được nhận 4.026.548.000 đồng, chia cho các đồng thừa kế của ông P là: Bà Nguyễn Thị H, chị Trương Nguyễn Hoàng A, chị Trương Nguyễn Hoàng U, anh Trương Khánh T, mỗi người được nhận: 1.006.637.000 đồng *(Một tỷ, không trăm lẻ sáu triệu, sáu trăm ba mươi bảy nghìn đồng);*

- Bà Trương Thị H1 được nhận 2.928.399.000 đồng, chia cho các đồng thừa kế của bà h1 là: Ông Trần Ngọc T1, anh Trần Ngọc L, chị Trần Ánh L, chị Trần Hoàng T, chị Trần Diễm M1, chị Trần Ánh L1, mỗi người được nhận: 488.067.000 đồng *(Bốn trăm tám mươi tám triệu, không trăm sáu mươi bảy nghìn đồng);*

2. Giao cho bà Nguyễn Thị H được trọn quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở tại địa chỉ số 289 (*số cũ là 105*), đường N, phường S, thành phố H, tỉnh Quảng Nam.

3. Bà Nguyễn Thị H có trách nhiệm thối trả giá trị tài sản thừa kế cho những người thừa kế khác như sau:

- Bà Nguyễn Thị H có trách nhiệm thối trả bằng tiền cho bà Trương Thị M 4.026.548.000 đồng *(Bốn tỷ, không trăm hai mươi sáu triệu, năm trăm bốn mươi*

tám nghìn đồng);

- Bà Nguyễn Thị H có trách nhiệm thối trả bằng tiền cho chị Trương Nguyễn Hoàng A, chị Trương Nguyễn Hoàng U, anh Trương Khánh T mỗi người 1.006.637.000 đồng *(Một tỷ, không trăm lẻ sáu triệu, sáu trăm ba mươi bảy nghìn đồng);*

- Bà Nguyễn Thị H có trách nhiệm thối trả bằng tiền cho ông Trần Ngọc T1, anh Trần Ngọc L, chị Trần Ánh L, chị Trần Hoàng T, chị Trần Diễm M1, chị Trần Ánh L1 mỗi người 488.067.000 đồng *(Bốn trăm tám mươi tám triệu, không trăm sáu mươi bảy nghìn đồng)*.

4. Án phí dân sự phúc thẩm:

- Trương Thị M phải chịu án phí dân sự phúc thẩm nhưng bà M là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên không phải chịu.

- Bà Nguyễn Thị H phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng số 0197 ngày 19/11/2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam.

- Bà Trần Diễm M1 phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng số 0196 ngày 15/11/2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam.

5. Quyết định còn lại của bản án sơ thẩm về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, án phí sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án phúc thẩm.

Nơi nhận:
- *TAND tối cao;*
-*VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;*
- *TAND tỉnh Quảng Nam;*
- *VKSND tỉnh Quảng Nam;*
- *Cục THADS tỉnh Quảng Nam;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ vụ án;*
- *Lưu án văn, Phòng HCTP.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Lê Phước Thanh